



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 160 + 161

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-7-2023- Quyết định số 2966/QĐ-UBND về công bố đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

2

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2966/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về công bố đơn giá xây dựng công trình
khu vực Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 14415/TTr-SXD-KTXD ngày 20 tháng 10 năm 2022, Tờ trình số 1614/TTr-SXD-KTXD ngày 09 tháng 02 năm 2023, Tờ trình số 5836/TTr-SXD-KTXD ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Công văn số 6839/SXD-KTXD ngày 16 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng công trình khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

1. Đơn giá dự toán xây dựng công trình tại Phụ lục I.
2. Đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình tại Phụ lục II.
3. Đơn giá dự toán khảo sát xây dựng công trình tại Phụ lục III.
4. Đơn giá dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng tại Phụ lục IV.
5. Đơn giá dự toán thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Phụ lục V.
6. Đơn giá dự toán lắp đặt máy và thiết bị công nghệ tại Phụ lục VI.

Đơn giá xây dựng công trình công bố tại Quyết định này là cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức triển khai, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Đơn giá xây dựng công trình công bố kèm theo Quyết định này theo đúng quy định; Tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, báo

cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC I ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND
ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

SỞ XÂY DỰNG TP.HỒ CHÍ MINH ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, lao động, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b) Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công, biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng. Đơn giá được lập trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

c) Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định sử dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng..

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công, riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo Thông báo về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý III/2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho khu vực 1 gồm (Bao gồm thành phố Thủ Đức và các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trừ huyện Cần Giờ); Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn khu vực 2 (Huyện Cần Giờ) khi áp dụng tập đơn giá này thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số điều chỉnh bằng 0,923.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công được xác định theo Quyết định số 2188/QĐ-SXD-KTXD ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng trên

địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí ca máy trong đơn giá được tính theo khu vực 1 gồm (Bao gồm thành phố Thủ Đức và các quận - huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trừ huyện Cần Giờ); Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn khu vực 2 (huyện Cần Giờ) khi áp dụng tập đơn giá này thì chi phí máy thi công được nhân thêm hệ số điều chỉnh bằng 0,977.

3. Kết cấu tập đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

- Chương I : Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng
- Chương II : Công tác thi công đất, đá, cát
- Chương III : Công tác thi công cọc
- Chương IV : Công tác thi công đường
- Chương V : Công tác xây gạch, đá
- Chương VI : Công tác thi công kết cấu bê tông
- Chương VII : Công tác bê tông đúc sẵn
- Chương VIII : Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ
- Chương IX : Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép
- Chương X : Công tác hoàn thiện
- Chương XI : Các công tác khác
- Chương XII : Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng
- Chương XIII : Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

4. Hướng dẫn áp dụng đơn giá

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của Đơn giá xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá dự toán các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây

dụng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt $\leq 6m$; $\leq 28m$; $\leq 100m$ và từ cốt ± 0.00 đến cốt $\leq 200m$. Đối với các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v..., khi thi công ở độ cao $> 6m$ thì áp dụng bổ sung đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

- Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG
(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m ² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m ² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được qui đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
$10\text{ cm} \leq D \leq 20\text{ cm}$	1,0
$20\text{ cm} < D \leq 30\text{ cm}$	1,5
$30\text{ cm} < D \leq 40\text{ cm}$	3,5
$40\text{ cm} < D \leq 50\text{ cm}$	6,0
$D > 50\text{ cm}$	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI Bùn
(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hàu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hàu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT
(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tươi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xi. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất mầu mềm.
II	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi).

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		- Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m³.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thô cứng. - Đất mặt dề, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây > 10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hóa giả nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xi.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m³.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT
(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hòa nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ
(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén $> 1000\text{kg/cm}^2$
II	Đá cứng, cường độ chịu nén $> 800\text{kg/cm}^2$
III	Đá cứng, cường độ chịu nén $> 600\text{kg/cm}^2$
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén $\leq 600\text{kg/cm}^2$

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ
(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quắczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ granat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Granat tinh

Cấp đá	Tên các loại đá
	thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nòn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cò, đánh đồng trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m ²		238.472	
AA.11112	- ≤ 2 cây	100m ²		356.453	
AA.11113	- ≤ 3 cây	100m ²		411.678	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m ²		303.738	
AA.11122	- ≤ 2 cây	100m ²		456.862	
AA.11123	- ≤ 3 cây	100m ²		529.659	
AA.11124	- ≤ 5 cây	100m ²		652.660	
AA.11125	- > 5 cây	100m ²		823.355	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m ²		348.922	
AA.11132	- ≤ 2 cây	100m ²		497.026	
AA.11133	- ≤ 3 cây	100m ²		572.332	
AA.11134	- ≤ 5 cây	100m ²		695.334	
AA.11135	- > 5 cây	100m ²		868.540	
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m ²		381.555	
AA.11142	- ≤ 2 cây	100m ²		539.699	
AA.11143	- ≤ 3 cây	100m ²		625.047	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m ²		17.572	29.492
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m ²		30.123	39.322
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m ²		70.286	49.153
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m ²		105.430	58.983
AA.11215	- > 5 cây	100m ²		133.042	62.915

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đồng trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây bằng máy cưa ở địa bình bằng phẳng				
AA.12111	- Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		17.572	1.566
AA.12112	- Đường kính gốc cây ≤ 30cm	cây		35.143	3.133
AA.12113	- Đường kính gốc cây ≤ 40cm	cây		72.797	3.856
AA.12114	- Đường kính gốc cây ≤ 50cm	cây		140.573	5.301
AA.12115	- Đường kính gốc cây ≤ 60cm	cây		306.248	6.747
AA.12116	- Đường kính gốc cây ≤ 70cm	cây		732.987	8.675
AA.12117	- Đường kính gốc cây > 70cm	cây		1.383.137	11.326

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây bằng máy cưa ở sườn dốc				
AA.12121	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		20.082	1.807
AA.12122	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	cây		40.164	3.615
AA.12123	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	cây		82.838	4.578
AA.12124	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	cây		153.124	6.265
AA.12125	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	cây		426.739	7.952
AA.12126	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	cây		916.234	10.121
AA.12127	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	cây		1.506.138	13.253

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thì công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây bằng thủ công				
AA.13111	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	gốc cây		37.653	
AA.13112	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	gốc cây		70.286	
AA.13113	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	gốc cây		133.042	
AA.13114	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	gốc cây		253.533	
AA.13115	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	gốc cây		609.986	
AA.13116	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	gốc cây		1.144.665	
AA.13117	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	gốc cây		2.058.389	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.13211	Đào bụi dừa nước - Đường kính bụi dừa nước $\leq$ 30cm	bụi		100.409	
AA.13212	- Đường kính bụi dừa nước $>$ 30cm	bụi		140.573	
AA.13221	Đào bụi tre - Đường kính bụi tre $\leq$ 50cm	bụi		198.308	
AA.13222	- Đường kính bụi tre $\leq$ 80cm	bụi		1.257.625	
AA.13223	- Đường kính bụi tre $>$ 80cm	bụi		2.264.227	

AA.22000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY*Thuyết minh:*

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M³/PH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m ³	18.327	150.614	290.624
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m ³		125.512	164.075
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m ³		50.205	98.445

AA.22200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5 kW				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m ³	18.327	507.066	129.278
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m ³		471.923	24.373
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m ³		414.188	22.003

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25 M³ GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực				
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m ³		3.263	88.604
AA.22320	- Kết cấu gạch	m ³		1.255	32.220

AA.22400 ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M³/PH*Thành phần công việc:*

- Lấy đầu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cần đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AA.22410	- Đập đầu cọc bê tông trên cạn	m ³	18.327	180.737	569.376
AA.22420	- Đập đầu cọc bê tông dưới nước	m ³	18.327	263.574	817.494

AA.22500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hút phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000				
AA.22511	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²	28.560	488.610	2.168.921
AA.22512	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²	36.720	570.960	2.378.568
AA.22513	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²	53.040	664.290	2.626.337
AA.22514	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²	69.360	774.090	2.887.447
AA.22515	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²	93.840	900.360	3.171.426

AA.23100 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ 7TĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T				
AA.23101	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²			32.454
AA.23102	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²			41.999
AA.23103	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²			53.453
AA.23104	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²			62.998
AA.23105	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²			83.997

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU*Thuyết minh:*

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.

AA.31000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG**AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/m³; đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu gỗ				
AA.31111	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³		518.805	
AA.31112	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³		820.755	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép				
AA.31121	- Chiều cao $\leq 6m$	tấn		1.784.250	
AA.31122	- Chiều cao $\leq 28m$	tấn		2.415.600	

AA.31200 THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái tôn				
AA.31221	- Chiều cao $\leq 6m$	m ²		8.235	
AA.31222	- Chiều cao $\leq 28m$	m ²		10.980	

AA.31300 THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²		10.980	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ máy điều hòa cục bộ, bình nóng lạnh				
AA.31611	- Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái		164.700	
AA.31621	- Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		54.900	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY**AA.32100 THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CÁN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dầm cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cán cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	24.054	2.014.830	122.262
AA.32112	- Tháo dầm cầu	tấn	35.079	2.585.790	175.243
	Tháo dỡ bằng cán cầu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	24.054	990.945	277.622
AA.32122	- Tháo dầm cầu	tấn	35.079	1.548.180	352.114

CHƯƠNG II CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo qui định.

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính đơn giá cho công tác đào đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào trong đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.

- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2 .

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45\text{T/m}^3 \div 1,60\text{T/m}^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80\text{T/m}^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở ròi của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở ròi của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính đơn giá cho các cự ly $\leq 300\text{m}$; $\leq 500\text{m}$; $\leq 700\text{m}$; $\leq 1000\text{m}$ và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$ thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly $\leq 1000\text{m}$ và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

$$* \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly } L \leq 5\text{Km} = \text{ĐG}_1 + \text{ĐG}_2 \times (L-1)$$

$$* \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly } L > 5\text{Km} = \text{ĐG}_1 + \text{ĐG}_2 \times 4 + \text{ĐG}_3 \times (L-5)$$

Trong đó:

+ ĐG_1 : Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$

+ ĐG_2 : Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 5\text{Km}$

+ ĐG_3 : Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 5\text{Km}$

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐÁP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG**AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****AB.11100 ĐÀO Bùn BẰNG THỦ CÔNG**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m .

Đơn vị tính: $\text{đồng}/1\text{m}^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m^3		235.962	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m^3		251.023	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		409.167	
AB.11114	- Bùn lỏng	m^3		358.963	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m^3		3.514	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m^3		3.514	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		16.568	
AB.11124	- Bùn lỏng	m^3		16.568	

AB.11200 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐÁP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết				
AB.11211	- Đất cấp I	m ³		112.960	
AB.11212	- Đất cấp II	m ³		155.634	
AB.11213	- Đất cấp III	m ³		195.798	

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BẰNG BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng bằng				
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m ³		140.573	
AB.11312	- Đất cấp II	m ³		205.839	
AB.11313	- Đất cấp III	m ³		311.269	
AB.11314	- Đất cấp IV	m ³		484.474	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m ³		155.634	
AB.11322	- Đất cấp II	m ³		220.900	
AB.11323	- Đất cấp III	m ³		328.840	
AB.11324	- Đất cấp IV	m ³		502.046	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m ³		170.696	
AB.11332	- Đất cấp II	m ³		238.472	
AB.11333	- Đất cấp III	m ³		346.412	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.11334	- Đất cấp IV Rộng $\leq 3m$, sâu $> 3m$	m ³		527.148	
AB.11341	- Đất cấp I	m ³		190.777	
AB.11342	- Đất cấp II	m ³		263.574	
AB.11343	- Đất cấp III	m ³		374.024	
AB.11344	- Đất cấp IV Rộng $> 3m$, sâu $\leq 1m$	m ³		559.781	
AB.11351	- Đất cấp I	m ³		115.471	
AB.11352	- Đất cấp II	m ³		158.144	
AB.11353	- Đất cấp III	m ³		243.492	
AB.11354	- Đất cấp IV Rộng $> 3m$, sâu $\leq 2m$	m ³		366.494	
AB.11361	- Đất cấp I	m ³		125.512	
AB.11362	- Đất cấp II	m ³		170.696	
AB.11363	- Đất cấp III	m ³		256.043	
AB.11364	- Đất cấp IV Rộng $> 3m$, sâu $\leq 3m$	m ³		381.555	
AB.11371	- Đất cấp I	m ³		135.552	
AB.11372	- Đất cấp II	m ³		183.247	
AB.11373	- Đất cấp III	m ³		273.615	
AB.11374	- Đất cấp IV Rộng $> 3m$, sâu $> 3m$	m ³		401.637	
AB.11381	- Đất cấp I	m ³		150.614	
AB.11382	- Đất cấp II	m ³		200.818	
AB.11383	- Đất cấp III	m ³		291.187	
AB.11384	- Đất cấp IV	m ³		426.739	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỒ KIỂM TRA BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào móng, hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra				
	Rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m ³		190.777	
AB.11412	- Đất cấp II	m ³		298.717	
AB.11413	- Đất cấp III	m ³		476.944	
AB.11414	- Đất cấp IV	m ³		778.171	
	Rộng ≤ 1m, sâu > 1m				
AB.11421	- Đất cấp I	m ³		273.615	
AB.11422	- Đất cấp II	m ³		396.616	
AB.11423	- Đất cấp III	m ³		587.394	
AB.11424	- Đất cấp IV	m ³		903.683	
	Rộng > 1m, sâu ≤ 1m				
AB.11431	- Đất cấp I	m ³		125.512	
AB.11432	- Đất cấp II	m ³		193.288	
AB.11433	- Đất cấp III	m ³		313.779	
AB.11434	- Đất cấp IV	m ³		502.046	
	Rộng > 1m, sâu > 1m				
AB.11441	- Đất cấp I	m ³		178.226	
AB.11442	- Đất cấp II	m ³		261.064	
AB.11443	- Đất cấp III	m ³		379.045	
AB.11444	- Đất cấp IV	m ³		587.394	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m				
AB.11501	- Đất cấp I	m ³		183.247	
AB.11502	- Đất cấp II	m ³		273.615	
AB.11503	- Đất cấp III	m ³		406.657	
AB.11504	- Đất cấp IV	m ³		620.027	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m				
AB.11511	- Đất cấp I	m ³		153.124	
AB.11512	- Đất cấp II	m ³		228.431	
AB.11513	- Đất cấp III	m ³		338.881	
AB.11514	- Đất cấp IV	m ³		517.107	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m				
AB.11521	- Đất cấp I	m ³		170.696	
AB.11522	- Đất cấp II	m ³		235.962	
AB.11523	- Đất cấp III	m ³		343.902	
AB.11524	- Đất cấp IV	m ³		522.128	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 3m				
AB.11531	- Đất cấp I	m ³		180.737	
AB.11532	- Đất cấp II	m ³		251.023	
AB.11533	- Đất cấp III	m ³		361.473	
AB.11534	- Đất cấp IV	m ³		544.720	
	Rộng ≤ 3m, sâu > 3m				
AB.11541	- Đất cấp I	m ³		198.308	
AB.11542	- Đất cấp II	m ³		273.615	
AB.11543	- Đất cấp III	m ³		396.616	

24

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.11544	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu ≤ 1m	m ³		597.435	
AB.11551	- Đất cấp I	m ³		130.532	
AB.11552	- Đất cấp II	m ³		175.716	
AB.11553	- Đất cấp III	m ³		263.574	
AB.11554	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu ≤ 2m	m ³		394.106	
AB.11561	- Đất cấp I	m ³		135.552	
AB.11562	- Đất cấp II	m ³		183.247	
AB.11563	- Đất cấp III	m ³		271.105	
AB.11564	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu ≤ 3m	m ³		399.127	
AB.11571	- Đất cấp I	m ³		150.614	
AB.11572	- Đất cấp II	m ³		208.349	
AB.11573	- Đất cấp III	m ³		283.656	
AB.11574	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu > 3m	m ³		414.188	
AB.11581	- Đất cấp I	m ³		163.165	
AB.11582	- Đất cấp II	m ³		225.921	
AB.11583	- Đất cấp III	m ³		296.207	
AB.11584	- Đất cấp IV	m ³		434.270	

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
AB.11711	- Đất cấp I	m ³		90.368	
AB.11712	- Đất cấp II	m ³		135.552	
AB.11713	- Đất cấp III	m ³		218.390	
AB.11714	- Đất cấp IV	m ³		346.412	

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m				
AB.12111	- Đá cấp I	m ³		1.592.100	
AB.12112	- Đá cấp II	m ³		1.235.250	
AB.12113	- Đá cấp III	m ³		1.070.550	
AB.12114	- Đá cấp IV	m ³		960.750	

20

AB.13000 ĐÁP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG**AB.13100 ĐÁP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đồ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m ³		140.573	

AB.13200 ĐÁP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp bờ kênh mương bằng đất đã đào, đồ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng ≤ 1,45 T/m ³	m ³		143.083	
AB.13212	- Dung trọng ≤ 1,50 T/m ³	m ³		170.696	
AB.13213	- Dung trọng ≤ 1,55 T/m ³	m ³		185.757	
AB.13214	- Dung trọng ≤ 1,60 T/m ³	m ³		203.329	

AB.13400 ĐÁP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Đắp bằng cát đã đồ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
AB.13411	- Đắp cát nền móng công trình	m ³	311.100	112.960	
AB.13412	- Đắp cát móng đường ống	m ³	311.100	145.593	

ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY****AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng				
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.21131	- Đất cấp I	100m ³		97.899	755.957
AB.21132	- Đất cấp II	100m ³		128.022	876.808
AB.21133	- Đất cấp III	100m ³		155.634	1.020.052
AB.21134	- Đất cấp IV	100m ³		215.880	1.399.270
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.21141	- Đất cấp I	100m ³		92.879	814.652
AB.21142	- Đất cấp II	100m ³		120.491	921.980
AB.21143	- Đất cấp III	100m ³		148.104	1.087.695
AB.21144	- Đất cấp IV	100m ³		205.839	1.588.065
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.21151	- Đất cấp I	100m ³		85.348	837.993
AB.21152	- Đất cấp II	100m ³		112.960	1.017.620
AB.21153	- Đất cấp III	100m ³		138.063	1.284.112
AB.21154	- Đất cấp IV	100m ³		190.777	1.831.190
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.21161	- Đất cấp I	100m ³		77.817	860.443
AB.21162	- Đất cấp II	100m ³		100.409	1.068.894
AB.21163	- Đất cấp III	100m ³		125.512	1.379.604
AB.21164	- Đất cấp IV	100m ³		173.206	1.971.705

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi ≤ 50m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m ³			611.460
AB.22122	- Đất cấp II	100m ³			753.019
AB.22123	- Đất cấp III	100m ³			985.020
AB.22124	- Đất cấp IV	100m ³			1.329.089
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m ³			760.050
AB.22132	- Đất cấp II	100m ³			952.063
AB.22133	- Đất cấp III	100m ³			1.266.750
AB.22134	- Đất cấp IV	100m ³			1.709.446
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m ³			797.932
AB.22142	- Đất cấp II	100m ³			1.007.390
AB.22143	- Đất cấp III	100m ³			1.200.223
AB.22144	- Đất cấp IV	100m ³			1.619.138
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m ³			628.089
AB.22152	- Đất cấp II	100m ³			751.322
AB.22153	- Đất cấp III	100m ³			969.961
AB.22154	- Đất cấp IV	100m ³			1.307.857
	Đào san đất trong phạm vi ≤ 70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22181	- Đất cấp I	100m ³			823.799
AB.22182	- Đất cấp II	100m ³			1.018.444

29

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.22183	- Đất cấp III	100m ³			1.191.461
AB.22184	- Đất cấp IV	100m ³			1.608.276
	Bảng máy ủi 140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m ³			986.732
AB.22192	- Đất cấp II	100m ³			1.066.737
AB.22193	- Đất cấp III	100m ³			1.333.421
AB.22194	- Đất cấp IV	100m ³			1.800.118
	Bảng máy ủi 180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m ³			984.117
AB.22212	- Đất cấp II	100m ³			1.253.419
AB.22213	- Đất cấp III	100m ³			1.639.086
AB.22214	- Đất cấp IV	100m ³			2.214.262
	Bảng máy ủi 240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m ³			969.961
AB.22222	- Đất cấp II	100m ³			1.220.401
AB.22223	- Đất cấp III	100m ³			1.729.233
AB.22224	- Đất cấp IV	100m ³			2.333.471
	Bảng máy ủi 320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m ³			735.984
AB.22232	- Đất cấp II	100m ³			896.462
AB.22233	- Đất cấp III	100m ³			1.117.811
AB.22234	- Đất cấp IV	100m ³			1.510.705
	Đào san đất trong phạm vi ≤ 100m				
	Bảng máy ủi 110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m ³			1.142.309
AB.22252	- Đất cấp II	100m ³			1.417.564
AB.22253	- Đất cấp III	100m ³			1.657.429
AB.22254	- Đất cấp IV	100m ³			2.237.431

35

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảng máy ủi 140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m ³			1.189.412
AB.22262	- Đất cấp II	100m ³			1.541.435
AB.22263	- Đất cấp III	100m ³			2.050.801
AB.22264	- Đất cấp IV	100m ³			2.768.182
	Bảng máy ủi 180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m ³			1.263.393
AB.22272	- Đất cấp II	100m ³			1.545.994
AB.22273	- Đất cấp III	100m ³			2.051.351
AB.22274	- Đất cấp IV	100m ³			2.769.490
	Bảng máy ủi 240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m ³			1.232.327
AB.22282	- Đất cấp II	100m ³			1.518.545
AB.22283	- Đất cấp III	100m ³			2.019.426
AB.22284	- Đất cấp IV	100m ³			2.727.020
	Bảng máy ủi 320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m ³			1.023.738
AB.22292	- Đất cấp II	100m ³			1.128.878
AB.22293	- Đất cấp III	100m ³			1.333.626
AB.22294	- Đất cấp IV	100m ³			1.798.458

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP*Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất				
	Trong phạm vi ≤ 300m				
	Bảng máy cạp 9m³				
AB.23111	- Đất cấp I	100m ³			1.558.966
AB.23112	- Đất cấp II	100m ³			1.687.310

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23121	- Đất cấp I	100m ³			1.123.243
AB.23122	- Đất cấp II	100m ³			1.215.631
	Trong phạm vi ≤ 500m				
	Bằng máy cạp 9 m³				
AB.23131	- Đất cấp I	100m ³			1.920.155
AB.23132	- Đất cấp II	100m ³			2.084.536
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23141	- Đất cấp I	100m ³			1.385.346
AB.23142	- Đất cấp II	100m ³			1.500.321
	Trong phạm vi ≤ 700m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.23151	- Đất cấp I	100m ³			2.285.849
AB.23152	- Đất cấp II	100m ³			2.474.719
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23161	- Đất cấp I	100m ³			1.647.448
AB.23162	- Đất cấp II	100m ³			1.779.363
	Trong phạm vi ≤ 1000m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.23171	- Đất cấp I	100m ³			2.811.171
AB.23172	- Đất cấp II	100m ³			3.054.096
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23181	- Đất cấp I	100m ³			2.022.485
AB.23182	- Đất cấp II	100m ³			2.196.593
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤ 500m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.23191	- Đất cấp I	100m ³			603.616
AB.23192	- Đất cấp II	100m ³			689.204
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23201	- Đất cấp I	100m ³			395.269
AB.23202	- Đất cấp II	100m ³			434.796

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẤP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẢNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đấp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bảng máy đào 1,25m³				
AB.24131	- Đất cấp I	100m ³		92.879	686.130
AB.24132	- Đất cấp II	100m ³		117.981	797.666
AB.24133	- Đất cấp III	100m ³		145.593	922.106
AB.24134	- Đất cấp IV	100m ³		203.329	1.263.720
	Bảng máy đào 1,6m³				
AB.24141	- Đất cấp I	100m ³		85.348	741.080
AB.24142	- Đất cấp II	100m ³		112.960	839.121
AB.24143	- Đất cấp III	100m ³		138.063	990.909
AB.24144	- Đất cấp IV	100m ³		190.777	1.449.495
	Bảng máy đào 2,3m³				
AB.24151	- Đất cấp I	100m ³		80.327	761.291
AB.24152	- Đất cấp II	100m ³		105.430	924.691
AB.24153	- Đất cấp III	100m ³		128.022	1.164.961
AB.24154	- Đất cấp IV	100m ³		178.226	1.669.590
	Bảng máy đào 3,6m³				
AB.24161	- Đất cấp I	100m ³		72.797	812.889
AB.24162	- Đất cấp II	100m ³		95.389	984.870
AB.24163	- Đất cấp III	100m ³		115.471	1.248.026
AB.24164	- Đất cấp IV	100m ³		160.655	1.719.633

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 6\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng $\leq 6\text{m}$				
	Bằng máy đào 0,4m³				
AB.25101	- Đất cấp I	100m ³		753.069	1.025.975
AB.25102	- Đất cấp II	100m ³		978.990	1.228.444
AB.25103	- Đất cấp III	100m ³		1.157.216	1.746.298
AB.25104	- Đất cấp IV	100m ³		1.300.299	2.024.694
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25111	- Đất cấp I	100m ³		732.987	869.656
AB.25112	- Đất cấp II	100m ³		953.887	1.023.772
AB.25113	- Đất cấp III	100m ³		1.122.073	1.431.080
AB.25114	- Đất cấp IV	100m ³		1.245.074	1.659.502
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25121	- Đất cấp I	100m ³		725.456	891.241
AB.25122	- Đất cấp II	100m ³		941.336	1.037.901
AB.25123	- Đất cấp III	100m ³		1.107.011	1.207.124
AB.25124	- Đất cấp IV	100m ³		1.227.502	1.647.104
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25131	- Đất cấp I	100m ³		717.926	947.110
AB.25132	- Đất cấp II	100m ³		936.316	1.077.105
AB.25133	- Đất cấp III	100m ³		1.099.481	1.272.098
AB.25134	- Đất cấp IV	100m ³		1.214.951	1.838.507
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25141	- Đất cấp I	100m ³		712.905	964.204
AB.25142	- Đất cấp II	100m ³		928.785	1.170.386
AB.25143	- Đất cấp III	100m ³		1.089.440	1.473.594
AB.25144	- Đất cấp IV	100m ³		1.202.400	2.104.268

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 10\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng $\leq 10\text{m}$				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25211	- Đất cấp I	100m ³		431.760	828.375
AB.25212	- Đất cấp II	100m ³		532.169	974.235
AB.25213	- Đất cấp III	100m ³		685.293	1.232.930
AB.25214	- Đất cấp IV	100m ³		989.031	1.579.692
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25221	- Đất cấp I	100m ³		424.229	849.875
AB.25222	- Đất cấp II	100m ³		519.618	989.014
AB.25223	- Đất cấp III	100m ³		670.231	1.150.716
AB.25224	- Đất cấp IV	100m ³		971.459	1.568.133
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25231	- Đất cấp I	100m ³		416.698	909.968
AB.25232	- Đất cấp II	100m ³		514.597	1.026.036
AB.25233	- Đất cấp III	100m ³		662.701	1.211.743
AB.25234	- Đất cấp IV	100m ³		958.908	1.750.296
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25241	- Đất cấp I	100m ³		411.678	903.562
AB.25242	- Đất cấp II	100m ³		507.066	1.121.872
AB.25243	- Đất cấp III	100m ³		652.660	1.419.017
AB.25244	- Đất cấp IV	100m ³		946.357	2.049.691

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 20\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng $\leq 20\text{m}$				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25311	- Đất cấp I	100m ³		281.146	832.711
AB.25312	- Đất cấp II	100m ³		371.514	989.190
AB.25313	- Đất cấp III	100m ³		451.841	1.248.282
AB.25314	- Đất cấp IV	100m ³		690.313	1.607.630
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25321	- Đất cấp I	100m ³		273.615	838.860
AB.25322	- Đất cấp II	100m ³		358.963	982.447
AB.25323	- Đất cấp III	100m ³		436.780	1.140.731
AB.25324	- Đất cấp IV	100m ³		672.742	1.559.522
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25331	- Đất cấp I	100m ³		266.084	853.760
AB.25332	- Đất cấp II	100m ³		353.942	1.006.803
AB.25333	- Đất cấp III	100m ³		429.249	1.186.447
AB.25334	- Đất cấp IV	100m ³		660.190	1.714.674
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25341	- Đất cấp I	100m ³		261.064	870.280
AB.25342	- Đất cấp II	100m ³		346.412	1.082.194
AB.25343	- Đất cấp III	100m ³		419.208	1.372.943
AB.25344	- Đất cấp IV	100m ³		647.639	1.982.629
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.25351	- Đất cấp I	100m ³		253.533	944.467
AB.25352	- Đất cấp II	100m ³		336.371	1.164.002
AB.25353	- Đất cấp III	100m ³		406.657	1.481.863
AB.25354	- Đất cấp IV	100m ³		630.068	2.130.636

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG >20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng > 20m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25411	- Đất cấp I	100m ³		251.023	787.497
AB.25412	- Đất cấp II	100m ³		331.350	935.721
AB.25413	- Đất cấp III	100m ³		406.657	1.176.334
AB.25414	- Đất cấp IV	100m ³		627.558	1.517.203
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25421	- Đất cấp I	100m ³		243.492	793.562
AB.25422	- Đất cấp II	100m ³		318.799	925.867
AB.25423	- Đất cấp III	100m ³		394.106	1.076.631
AB.25424	- Đất cấp IV	100m ³		607.476	1.474.652
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25431	- Đất cấp I	100m ³		235.962	833.223
AB.25432	- Đất cấp II	100m ³		313.779	947.159
AB.25433	- Đất cấp III	100m ³		386.575	1.117.517
AB.25434	- Đất cấp IV	100m ³		597.435	1.620.564
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25441	- Đất cấp I	100m ³		230.941	850.121
AB.25442	- Đất cấp II	100m ³		306.248	1.043.843
AB.25443	- Đất cấp III	100m ³		376.535	1.314.433
AB.25444	- Đất cấp IV	100m ³		582.373	1.867.575
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.25451	- Đất cấp I	100m ³		223.410	926.232
AB.25452	- Đất cấp II	100m ³		296.207	1.125.565
AB.25453	- Đất cấp III	100m ³		363.983	1.404.990
AB.25454	- Đất cấp IV	100m ³		567.312	2.008.175

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đầy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyên				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.317.871	1.651.246
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.385.647	2.476.868
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.453.423	3.302.491

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa dây, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 6\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương $\leq 6\text{m}$				
	Bằng máy đào 0,4m³				
AB.27101	- Đất cấp I	100m ³		1.019.153	1.055.177
AB.27102	- Đất cấp II	100m ³		1.285.238	1.244.019
AB.27103	- Đất cấp III	100m ³		1.528.730	1.767.713
AB.27104	- Đất cấp IV	100m ³		1.797.325	2.050.003
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27111	- Đất cấp I	100m ³		996.561	894.425
AB.27112	- Đất cấp II	100m ³		1.260.135	1.054.045
AB.27113	- Đất cấp III	100m ³		1.493.587	1.475.113
AB.27114	- Đất cấp IV	100m ³		1.742.100	1.709.039
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27121	- Đất cấp I	100m ³		989.031	917.565
AB.27122	- Đất cấp II	100m ³		1.247.584	1.067.985
AB.27123	- Đất cấp III	100m ³		1.478.525	1.244.729
AB.27124	- Đất cấp IV	100m ³		1.722.018	1.695.990
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27131	- Đất cấp I	100m ³		984.010	974.966
AB.27132	- Đất cấp II	100m ³		1.242.564	1.095.676
AB.27133	- Đất cấp III	100m ³		1.470.995	1.295.312
AB.27134	- Đất cấp IV	100m ³		1.711.977	1.884.934
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27141	- Đất cấp I	100m ³		976.479	1.012.717
AB.27142	- Đất cấp II	100m ³		1.235.033	1.231.027
AB.27143	- Đất cấp III	100m ³		1.460.954	1.546.364
AB.27144	- Đất cấp IV	100m ³		1.696.915	2.207.359

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 10\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương $\leq 10\text{m}$				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27211	- Đất cấp I	100m ³		833.396	853.144
AB.27212	- Đất cấp II	100m ³		1.034.215	1.004.508
AB.27213	- Đất cấp III	100m ³		1.227.502	1.268.707
AB.27214	- Đất cấp IV	100m ³		1.481.036	1.626.477
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27221	- Đất cấp I	100m ³		825.866	876.199
AB.27222	- Đất cấp II	100m ³		1.021.664	1.019.098
AB.27223	- Đất cấp III	100m ³		1.212.441	1.184.561
AB.27224	- Đất cấp IV	100m ³		1.463.464	1.617.020
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27231	- Đất cấp I	100m ³		820.845	937.824
AB.27232	- Đất cấp II	100m ³		1.016.643	1.053.892
AB.27233	- Đất cấp III	100m ³		1.204.910	1.244.242
AB.27234	- Đất cấp IV	100m ³		1.450.913	1.806.008
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27241	- Đất cấp I	100m ³		813.315	970.268
AB.27242	- Đất cấp II	100m ³		1.009.112	1.176.450
AB.27243	- Đất cấp III	100m ³		1.194.869	1.497.851
AB.27244	- Đất cấp IV	100m ³		1.438.362	2.110.333

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương ≤ 20m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27311	- Đất cấp I	100m ³		753.069	859.446
AB.27312	- Đất cấp II	100m ³		943.846	1.021.429
AB.27313	- Đất cấp III	100m ³		1.107.011	1.285.238
AB.27314	- Đất cấp IV	100m ³		1.350.504	1.661.100
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27321	- Đất cấp I	100m ³		745.538	867.150
AB.27322	- Đất cấp II	100m ³		931.295	1.008.770
AB.27323	- Đất cấp III	100m ³		1.094.460	1.214.318
AB.27324	- Đất cấp IV	100m ³		1.332.932	1.659.433
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27331	- Đất cấp I	100m ³		738.008	941.260
AB.27332	- Đất cấp II	100m ³		926.275	1.064.482
AB.27333	- Đất cấp III	100m ³		1.086.930	1.255.378
AB.27334	- Đất cấp IV	100m ³		1.320.381	1.831.997
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27341	- Đất cấp I	100m ³		732.987	963.209
AB.27342	- Đất cấp II	100m ³		918.744	1.177.089
AB.27343	- Đất cấp III	100m ³		1.076.889	1.479.966
AB.27344	- Đất cấp IV	100m ³		1.307.830	2.115.875
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.27351	- Đất cấp I	100m ³		725.456	1.019.373
AB.27352	- Đất cấp II	100m ³		908.703	1.229.791
AB.27353	- Đất cấp III	100m ³		1.064.338	1.556.769
AB.27354	- Đất cấp IV	100m ³		1.290.258	2.225.744

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương > 20m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27411	- Đất cấp I	100m ³		720.436	811.480
AB.27412	- Đất cấp II	100m ³		876.070	960.489
AB.27413	- Đất cấp III	100m ³		1.049.276	1.213.291
AB.27414	- Đất cấp IV	100m ³		1.265.156	1.562.417
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27421	- Đất cấp I	100m ³		712.905	818.092
AB.27422	- Đất cấp II	100m ³		863.519	952.190
AB.27423	- Đất cấp III	100m ³		1.034.215	1.118.168
AB.27424	- Đất cấp IV	100m ³		1.245.074	1.531.232
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27431	- Đất cấp I	100m ³		705.375	863.045
AB.27432	- Đất cấp II	100m ³		858.499	975.015
AB.27433	- Đất cấp III	100m ³		1.026.684	1.151.982
AB.27434	- Đất cấp IV	100m ³		1.235.033	1.684.851
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27441	- Đất cấp I	100m ³		700.354	882.408
AB.27442	- Đất cấp II	100m ³		850.968	1.080.228
AB.27443	- Đất cấp III	100m ³		1.016.643	1.358.848
AB.27444	- Đất cấp IV	100m ³		1.219.972	1.944.278
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.27451	- Đất cấp I	100m ³		692.823	953.584
AB.27452	- Đất cấp II	100m ³		840.927	1.162.036
AB.27453	- Đất cấp III	100m ³		1.004.092	1.461.662
AB.27454	- Đất cấp IV	100m ³		1.204.910	2.094.165

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỏ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyên				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.496.097	1.733.808
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.571.404	2.600.712
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.649.221	3.467.616

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M³ VÀ MÁY ĐÀO 0,8M³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyên đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m³ và máy đào 0,8m³				
AB.28211	- Nạo vét	100m ³		1.009.112	1.483.640
AB.28221	- Mở rộng	100m ³		936.316	1.448.673

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG**AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đồ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỏ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.31121	- Đất cấp I	100m ³		695.334	899.155
AB.31122	- Đất cấp II	100m ³		861.009	1.069.394
AB.31123	- Đất cấp III	100m ³		1.034.215	1.341.460
AB.31124	- Đất cấp IV	100m ³		1.227.502	1.709.851
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.31131	- Đất cấp I	100m ³		687.803	910.482
AB.31132	- Đất cấp II	100m ³		850.968	1.061.589
AB.31133	- Đất cấp III	100m ³		1.019.153	1.248.163
AB.31134	- Đất cấp IV	100m ³		1.207.421	1.708.491
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.31141	- Đất cấp I	100m ³		682.783	985.011
AB.31142	- Đất cấp II	100m ³		843.437	1.112.875
AB.31143	- Đất cấp III	100m ³		1.011.623	1.311.090
AB.31144	- Đất cấp IV	100m ³		1.197.380	1.910.212
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.31151	- Đất cấp I	100m ³		677.762	1.013.688
AB.31152	- Đất cấp II	100m ³		835.907	1.227.569
AB.31153	- Đất cấp III	100m ³		1.001.582	1.546.672
AB.31154	- Đất cấp IV	100m ³		1.182.318	2.202.740
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.31161	- Đất cấp I	100m ³		670.231	1.046.726
AB.31162	- Đất cấp II	100m ³		825.866	1.266.261
AB.31163	- Đất cấp III	100m ³		989.031	1.602.357
AB.31164	- Đất cấp IV	100m ³		1.167.257	2.289.567

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 50m$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32121	- Đất cấp I	100m ³		607.476	833.630
AB.32122	- Đất cấp II	100m ³		773.151	1.020.410
AB.32123	- Đất cấp III	100m ³		901.173	1.226.851
AB.32124	- Đất cấp IV	100m ³		994.051	1.655.463
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32131	- Đất cấp I	100m ³		582.373	1.037.402
AB.32132	- Đất cấp II	100m ³		740.518	1.290.752
AB.32133	- Đất cấp III	100m ³		863.519	1.578.770
AB.32134	- Đất cấp IV	100m ³		951.377	2.128.140
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32141	- Đất cấp I	100m ³		542.210	1.087.183
AB.32142	- Đất cấp II	100m ³		690.313	1.273.367
AB.32143	- Đất cấp III	100m ³		805.784	1.419.655
AB.32144	- Đất cấp IV	100m ³		888.621	2.018.104
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32151	- Đất cấp I	100m ³		497.026	854.678
AB.32152	- Đất cấp II	100m ³		632.578	1.017.663
AB.32153	- Đất cấp III	100m ³		738.008	1.208.475
AB.32154	- Đất cấp IV	100m ³		813.315	1.629.852
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32161	- Đất cấp I	100m ³		464.393	890.928
AB.32162	- Đất cấp II	100m ³		592.414	1.018.204
AB.32163	- Đất cấp III	100m ³		690.313	1.123.345
AB.32164	- Đất cấp IV	100m ³		760.600	1.516.238

45

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 70m$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m ³		700.354	1.126.580
AB.32182	- Đất cấp II	100m ³		891.132	1.374.309
AB.32183	- Đất cấp III	100m ³		1.041.745	1.651.531
AB.32184	- Đất cấp IV	100m ³		1.147.175	2.229.566
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m ³		670.231	1.349.422
AB.32192	- Đất cấp II	100m ³		853.478	1.440.095
AB.32193	- Đất cấp III	100m ³		996.561	1.848.122
AB.32194	- Đất cấp IV	100m ³		1.096.971	2.496.164
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m ³		625.047	1.346.511
AB.32202	- Đất cấp II	100m ³		798.253	1.692.281
AB.32203	- Đất cấp III	100m ³		928.785	2.270.782
AB.32204	- Đất cấp IV	100m ³		1.024.174	2.706.320
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m ³		574.843	1.327.733
AB.32212	- Đất cấp II	100m ³		730.477	1.645.753
AB.32213	- Đất cấp III	100m ³		853.478	2.397.075
AB.32214	- Đất cấp IV	100m ³		938.826	3.235.852
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m ³		537.189	1.007.136
AB.32222	- Đất cấp II	100m ³		682.783	1.211.884
AB.32223	- Đất cấp III	100m ³		798.253	1.549.441
AB.32224	- Đất cấp IV	100m ³		878.581	2.091.745

46

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 100\text{m}$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32241	- Đất cấp I	100m ³		778.171	1.566.988
AB.32242	- Đất cấp II	100m ³		991.541	1.905.159
AB.32243	- Đất cấp III	100m ³		1.157.216	2.288.550
AB.32244	- Đất cấp IV	100m ³		1.275.197	3.088.756
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32251	- Đất cấp I	100m ³		745.538	1.632.107
AB.32252	- Đất cấp II	100m ³		948.867	2.072.136
AB.32253	- Đất cấp III	100m ³		1.107.011	2.832.186
AB.32254	- Đất cấp IV	100m ³		1.219.972	3.821.585
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32261	- Đất cấp I	100m ³		695.334	1.732.178
AB.32262	- Đất cấp II	100m ³		886.111	2.077.949
AB.32263	- Đất cấp III	100m ³		1.034.215	2.832.660
AB.32264	- Đất cấp IV	100m ³		1.139.644	3.823.426
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32271	- Đất cấp I	100m ³		637.598	1.689.480
AB.32272	- Đất cấp II	100m ³		810.804	2.039.302
AB.32273	- Đất cấp III	100m ³		946.357	2.786.649
AB.32274	- Đất cấp IV	100m ³		1.044.256	3.764.560
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32281	- Đất cấp I	100m ³		597.435	1.405.564
AB.32282	- Đất cấp II	100m ³		758.089	1.516.238
AB.32283	- Đất cấp III	100m ³		886.111	1.842.728
AB.32284	- Đất cấp IV	100m ³		976.479	2.484.639

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33111	- Đất cấp I	100m ³		855.988	1.713.765
AB.33112	- Đất cấp II	100m ³		1.101.991	1.857.589
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33121	- Đất cấp I	100m ³		753.069	1.235.238
AB.33122	- Đất cấp II	100m ³		1.001.582	1.338.920
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33131	- Đất cấp I	100m ³		891.132	2.112.958
AB.33132	- Đất cấp II	100m ³		1.144.665	2.292.818
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33141	- Đất cấp I	100m ³		783.192	1.525.574
AB.33142	- Đất cấp II	100m ³		1.041.745	1.651.843
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33151	- Đất cấp I	100m ³		933.806	2.514.688
AB.33152	- Đất cấp II	100m ³		1.199.890	2.723.542
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33161	- Đất cấp I	100m ³		820.845	1.810.263
AB.33162	- Đất cấp II	100m ³		1.091.950	1.956.138
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33171	- Đất cấp I	100m ³		968.949	3.089.560
AB.33172	- Đất cấp II	100m ³		1.245.074	3.358.940

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33181	- Đất cấp I	100m ³		850.968	2.227.493
AB.33182	- Đất cấp II	100m ³		1.132.114	2.418.543
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33191	- Đất cấp I	100m ³			648.662
AB.33192	- Đất cấp II	100m ³			734.250
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33201	- Đất cấp I	100m ³			423.503
AB.33202	- Đất cấp II	100m ³			463.030

Ghi chú: Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BẢI THẢI, BẢI TRỪ, BẢI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trừ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải				
AB.34110	- San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			180.882
AB.34120	- San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			253.628
AB.34210	- San đất bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			229.348
AB.34220	- San đá bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			320.021
AB.34310	- San đất bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			242.704
AB.34320	- San đá bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			339.121

Ghi chú: Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trừ, bãi gia tải được đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hồ móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước các trụ				
AB.36110	- Trên cạn	m ³	2.394	40.164	161.213
AB.36120	- Dưới nước	m ³	2.394	85.348	679.591

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỘNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 300m				
	Ô tô tự đổ 5 tấn				
AB.41111	- Đất cấp I	100m ³			1.073.237
AB.41112	- Đất cấp II	100m ³			1.273.059
AB.41113	- Đất cấp III	100m ³			1.611.467
AB.41114	- Đất cấp IV	100m ³			1.772.614
	Ô tô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m ³			990.787
AB.41122	- Đất cấp II	100m ³			1.132.055
AB.41123	- Đất cấp III	100m ³			1.412.682
AB.41124	- Đất cấp IV	100m ³			1.574.950
	Ô tô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m ³			914.988
AB.41132	- Đất cấp II	100m ³			1.045.700
AB.41133	- Đất cấp III	100m ³			1.289.697
AB.41134	- Đất cấp IV	100m ³			1.437.838

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m ³			874.834
AB.41142	- Đất cấp II	100m ³			1.007.688
AB.41143	- Đất cấp III	100m ³			1.275.904
AB.41144	- Đất cấp IV	100m ³			1.406.251
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m ³			807.808
AB.41152	- Đất cấp II	100m ³			928.634
AB.41153	- Đất cấp III	100m ³			1.173.738
AB.41154	- Đất cấp IV	100m ³			1.294.564
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m ³			702.782
AB.41162	- Đất cấp II	100m ³			808.199
AB.41163	- Đất cấp III	100m ³			1.050.269
AB.41164	- Đất cấp IV	100m ³			1.155.686
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m ³			1.342.352
AB.41212	- Đất cấp II	100m ³			1.527.671
AB.41213	- Đất cấp III	100m ³			1.982.104
AB.41214	- Đất cấp IV	100m ³			2.109.410
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m ³			1.240.870
AB.41222	- Đất cấp II	100m ³			1.429.863
AB.41223	- Đất cấp III	100m ³			1.737.217
AB.41224	- Đất cấp IV	100m ³			1.874.667
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41231	- Đất cấp I	100m ³			1.119.771
AB.41232	- Đất cấp II	100m ³			1.283.161
AB.41233	- Đất cấp III	100m ³			1.520.622

31

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41234	- Đất cấp IV Ôtô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.655.692
AB.41241	- Đất cấp I	100m ³			1.135.529
AB.41242	- Đất cấp II	100m ³			1.303.477
AB.41243	- Đất cấp III	100m ³			1.556.653
AB.41244	- Đất cấp IV Ôtô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.694.520
AB.41251	- Đất cấp I	100m ³			1.032.199
AB.41252	- Đất cấp II	100m ³			1.184.094
AB.41253	- Đất cấp III	100m ³			1.436.103
AB.41254	- Đất cấp IV Ôtô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.563.833
AB.41261	- Đất cấp I	100m ³			956.565
AB.41262	- Đất cấp II	100m ³			1.097.121
AB.41263	- Đất cấp III	100m ³			1.331.382
AB.41264	- Đất cấp IV Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 700m Ôtô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.448.512
AB.41311	- Đất cấp I	100m ³			1.556.677
AB.41312	- Đất cấp II	100m ³			1.787.117
AB.41313	- Đất cấp III	100m ³			2.259.277
AB.41314	- Đất cấp IV Ôtô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.404.309
AB.41321	- Đất cấp I	100m ³			1.435.591
AB.41322	- Đất cấp II	100m ³			1.658.947
AB.41323	- Đất cấp III	100m ³			2.059.843
AB.41324	- Đất cấp IV Ôtô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.164.840
AB.41331	- Đất cấp I	100m ³			1.278.804
AB.41332	- Đất cấp II	100m ³			1.448.730

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41333	- Đất cấp III	100m ³			1.762.440
AB.41334	- Đất cấp IV	100m ³			1.847.404
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m ³			1.295.957
AB.41342	- Đất cấp II	100m ³			1.453.878
AB.41343	- Đất cấp III	100m ³			1.804.815
AB.41344	- Đất cấp IV	100m ³			1.869.989
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m ³			1.177.190
AB.41352	- Đất cấp II	100m ³			1.315.277
AB.41353	- Đất cấp III	100m ³			1.660.494
AB.41354	- Đất cấp IV	100m ³			1.722.633
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m ³			1.101.025
AB.41362	- Đất cấp II	100m ³			1.198.634
AB.41363	- Đất cấp III	100m ³			1.577.355
AB.41364	- Đất cấp IV	100m ³			1.635.921
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m ³			1.853.187
AB.41412	- Đất cấp II	100m ³			2.141.640
AB.41413	- Đất cấp III	100m ³			2.757.220
AB.41414	- Đất cấp IV	100m ³			2.886.137
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m ³			1.683.764
AB.41422	- Đất cấp II	100m ³			1.907.121
AB.41423	- Đất cấp III	100m ³			2.449.285
AB.41424	- Đất cấp IV	100m ³			2.573.372
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m ³			1.479.230

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41432	- Đất cấp II	100m ³			1.675.299
AB.41433	- Đất cấp III	100m ³			2.012.973
AB.41434	- Đất cấp IV	100m ³			2.143.685
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m ³			1.498.999
AB.41442	- Đất cấp II	100m ³			1.714.574
AB.41443	- Đất cấp III	100m ³			2.037.937
AB.41444	- Đất cấp IV	100m ³			2.195.858
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m ³			1.363.607
AB.41452	- Đất cấp II	100m ³			1.577.642
AB.41453	- Đất cấp III	100m ³			1.909.050
AB.41454	- Đất cấp IV	100m ³			2.026.424
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m ³			1.280.625
AB.41462	- Đất cấp II	100m ³			1.479.747
AB.41463	- Đất cấp III	100m ³			1.792.094
AB.41464	- Đất cấp IV	100m ³			1.901.416

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẢNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m ³			854.078
AB.42112	- Đất cấp II	100m ³			966.880
AB.42113	- Đất cấp III	100m ³			1.108.689
AB.42114	- Đất cấp IV	100m ³			1.176.371

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m ³			717.795
AB.42122	- Đất cấp II	100m ³			813.247
AB.42123	- Đất cấp III	100m ³			880.063
AB.42124	- Đất cấp IV	100m ³			962.151
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m ³			557.707
AB.42132	- Đất cấp II	100m ³			640.491
AB.42133	- Đất cấp III	100m ³			692.776
AB.42134	- Đất cấp IV	100m ³			790.811
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m ³			564.005
AB.42142	- Đất cấp II	100m ³			656.752
AB.42143	- Đất cấp III	100m ³			709.392
AB.42144	- Đất cấp IV	100m ³			809.660
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m ³			517.826
AB.42152	- Đất cấp II	100m ³			604.130
AB.42153	- Đất cấp III	100m ³			652.460
AB.42154	- Đất cấp IV	100m ³			745.669
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m ³			441.191
AB.42162	- Đất cấp II	100m ³			511.469
AB.42163	- Đất cấp III	100m ³			550.513
AB.42164	- Đất cấp IV	100m ³			640.313
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m ³			709.045
AB.42212	- Đất cấp II	100m ³			821.848
AB.42213	- Đất cấp III	100m ³			920.148
AB.42214	- Đất cấp IV	100m ³			1.012.001

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m ³			570.800
AB.42222	- Đất cấp II	100m ³			652.888
AB.42223	- Đất cấp III	100m ³			719.704
AB.42224	- Đất cấp IV	100m ³			790.338
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m ³			448.780
AB.42232	- Đất cấp II	100m ³			514.136
AB.42233	- Đất cấp III	100m ³			575.135
AB.42234	- Đất cấp IV	100m ³			638.313
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m ³			448.697
AB.42242	- Đất cấp II	100m ³			526.404
AB.42243	- Đất cấp III	100m ³			581.551
AB.42244	- Đất cấp IV	100m ³			654.245
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m ³			410.808
AB.42252	- Đất cấp II	100m ³			486.756
AB.42253	- Đất cấp III	100m ³			535.086
AB.42254	- Đất cấp IV	100m ³			604.130
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m ³			351.391
AB.42262	- Đất cấp II	100m ³			409.956
AB.42263	- Đất cấp III	100m ³			452.904
AB.42264	- Đất cấp IV	100m ³			511.469

Ghi chú:

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 15\text{km}$ đến $\leq 25\text{km}$ = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 25\text{km}$ = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x 10 + Đg3 x 0,80 x (L-25).

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MỎ*Quy định áp dụng:*

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hồ móng công trình, kênh muơng nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viên được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3 . Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350 / e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $K_{VL} = (1 + (K_{TN} - 1) / 2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC,MTC} = (1 + (K_{TN} - 1) / 3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cấm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MỎ**AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{MM}$**

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\Phi 42\text{mm}$				
AB.51111	- Đá cấp I	100m ³	3.487.446	6.299.775	12.701.127
AB.51112	- Đá cấp II	100m ³	2.915.646	4.817.475	7.730.294
AB.51113	- Đá cấp III	100m ³	2.539.942	4.199.850	6.354.921
AB.51114	- Đá cấp IV	100m ³	2.230.190	3.458.700	4.062.152

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Ø76MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Ø76mm				
AB.51121	- Đá cấp I	100m ³	2.166.046	1.814.445	5.060.792
AB.51122	- Đá cấp II	100m ³	1.890.976	1.671.705	4.557.526
AB.51123	- Đá cấp III	100m ³	1.718.939	1.526.220	3.525.146
AB.51124	- Đá cấp IV	100m ³	1.597.871	1.468.575	2.073.615

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Ø105MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Ø105mm				
AB.51131	- Đá cấp I	100m ³	2.179.472	1.729.350	5.880.040
AB.51132	- Đá cấp II	100m ³	1.893.245	1.592.100	5.038.121
AB.51133	- Đá cấp III	100m ³	1.690.676	1.454.850	3.529.169
AB.51134	- Đá cấp IV	100m ³	1.501.316	1.399.950	2.646.806

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MỎ**AB.51210 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Ø42MM**Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan Ø42mm				
AB.51211	- Đá cấp I	100m ³	4.605.181	6.999.750	14.112.061
AB.51212	- Đá cấp II	100m ³	3.929.600	5.352.750	8.590.135
AB.51213	- Đá cấp III	100m ³	3.483.280	4.666.500	7.062.527
AB.51214	- Đá cấp IV	100m ³	3.114.646	3.843.000	4.514.704

Ghi chú: Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hồ móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan $\Phi 76\text{mm}$				
AB.51221	- Đá cấp I	100m ³	2.392.508	2.179.530	5.622.611
AB.51222	- Đá cấp II	100m ³	2.091.264	2.006.595	5.063.793
AB.51223	- Đá cấp III	100m ³	1.902.430	1.833.660	3.917.446
AB.51224	- Đá cấp IV	100m ³	1.769.725	1.762.290	2.303.400

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51231	- Đá cấp I	100m ³	2.355.424	2.075.220	6.184.978
AB.51232	- Đá cấp II	100m ³	2.048.326	1.910.520	5.301.616
AB.51233	- Đá cấp III	100m ³	1.832.155	1.745.820	3.713.505
AB.51234	- Đá cấp IV	100m ³	1.628.648	1.679.940	2.785.984

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ Mìn**AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{MM}$** Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\Phi 42\text{mm}$				
AB.51311	- Đá cấp I	100m ³	4.400.927	6.651.135	13.406.593
AB.51312	- Đá cấp II	100m ³	3.749.578	5.086.485	8.159.288
AB.51313	- Đá cấp III	100m ³	3.321.232	4.433.175	6.709.793
AB.51314	- Đá cấp IV	100m ³	2.964.956	3.650.850	4.287.358

Ghi chú: Khi khoan nổ tăng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\Phi 76\text{mm}$				
AB.51321	- Đá cấp I	100m ³	2.279.420	1.998.360	5.341.702
AB.51322	- Đá cấp II	100m ³	1.991.246	1.839.150	4.811.586
AB.51323	- Đá cấp III	100m ³	1.810.845	1.679.940	3.723.653
AB.51324	- Đá cấp IV	100m ³	1.683.815	1.616.805	2.189.434

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51331	- Đá cấp I	100m ³	2.245.477	1.902.285	6.008.071
AB.51332	- Đá cấp II	100m ³	1.951.404	1.751.310	5.143.576
AB.51333	- Đá cấp III	100m ³	1.743.735	1.600.335	3.602.475
AB.51334	- Đá cấp IV	100m ³	1.549.083	1.539.945	2.699.395

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH $\geq 20\text{M}$ BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{MM}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cấm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đổ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20\text{m}$ bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51411	- Đá cấp I	100m ³	2.355.424	4.125.735	20.537.961
AB.51412	- Đá cấp II	100m ³	2.048.326	3.777.120	18.290.200
AB.51413	- Đá cấp III	100m ³	1.832.155	3.431.250	15.188.767
AB.51414	- Đá cấp IV	100m ³	1.628.648	3.219.885	13.539.817

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{MM}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viên. Kiểm tra xử lý lỗ mìn cấm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viên bằng máy khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51511	- Đá cấp I	100m ²	3.820.234	2.058.750	74.752.061
AB.51512	- Đá cấp II	100m ²	3.304.167	1.880.325	67.284.285
AB.51513	- Đá cấp III	100m ²	3.023.169	1.715.625	60.559.571

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY $\leq 0,5\text{M}$ BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN $3\text{M}^3/\text{PH}$ *Thành phần công việc:*

Đục phá, cạy, xeo (chiều dày đào đá $\leq 0,5\text{m}$), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày $\leq 0,5\text{m}$ bằng búa căn khí nén $3\text{m}^3/\text{ph}$				
AB.51611	- Đá cấp I	m^3		353.942	552.152
AB.51612	- Đá cấp II	m^3		321.309	502.997
AB.51613	- Đá cấp III	m^3		288.676	453.842
AB.51614	- Đá cấp IV	m^3		251.023	409.624

AB.51700 PHÁ ĐÁ MÒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO $1,25\text{M}^3$ GẮN HÀM KẸP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá đá mò côi bằng máy đào $1,25\text{m}^3$ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/ 100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mò côi bằng máy đào $1,25\text{m}^3$ gắn hàm kẹp	100m^3		2.183.900	13.005.784

AB.51810 PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/ 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá				
AB.51811	- Bàng máy đào $1,6\text{m}^3$ gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	100m^3		554.761	18.965.575
AB.51812	- Bàng máy đào $1,25\text{m}^3$ gắn đầu búa thủy lực, đá cấp IV	100m^3		514.597	14.281.313

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU NỔ Mìn ĐỒ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển				
AB.52111	- Bằng máy đào 0,8m ³	100m ³		366.494	1.552.988
AB.52121	- Bằng máy đào 1,25m ³	100m ³		326.330	1.768.410
AB.52131	- Bằng máy đào 1,6m ³	100m ³		296.207	2.047.031
AB.52141	- Bằng máy đào 2,3m ³	100m ³		273.615	2.181.752
AB.52151	- Bằng máy đào 3,6m ³	100m ³		246.003	2.746.331

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ Mìn BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ				
	Trong phạm vi ≤ 300m				
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.623.468
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.346.198
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.124.078
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.110.630
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.981.546
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.803.807
	Trong phạm vi ≤ 500m				
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.953.819
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.792.911
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.483.538
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.541.781

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.312.954
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			2.143.485
	Trong phạm vi $\leq 700m$				
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			3.269.667
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			3.182.353
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.734.070
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.792.449
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.551.154
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			2.420.694
	Trong phạm vi $\leq 1000m$				
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			3.981.935
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			3.860.059
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			3.130.565
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			3.206.053
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.979.223
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			2.815.033

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ Mìn 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Áp dụng đối với trường hợp cụ lý vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km				
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.353.632
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.366.865
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			1.265.733
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.278.410
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.156.477
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.042.460
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.213.435
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.225.597
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			1.010.843
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.010.195
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			918.277
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			819.912

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ Mìn BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn trong				
	Phạm vi ≤ 50m bằng				
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m ³			2.053.468
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m ³			2.127.820
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m ³			1.709.357
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m ³			1.604.778
	Phạm vi ≤ 70m bằng				
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m ³			2.613.505
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m ³			2.826.010
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m ³			2.703.169
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m ³			2.213.487
	Phạm vi ≤ 100m bằng				
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m ³			4.000.263
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m ³			4.022.909
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m ³			3.855.991
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m ³			2.600.847

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRÚ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRÚĐơn vị tính: đồng/100m³ đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng				
AB.55311	- Bằng máy đào 1,25m ³	100m ³		223.410	1.221.076
AB.55312	- Bằng máy đào 1,6m ³	100m ³		203.329	1.412.188
AB.55313	- Bằng máy đào 2,3m ³	100m ³		188.267	1.501.594
AB.55314	- Bằng máy đào 3,6m ³	100m ³		168.185	1.821.352

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRÚ, CỤC BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/100m³; 100viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển				
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.55321	- Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4÷1m	100m ³		168.185	9.410.090
AB.55322	- Đường kính đá tảng, cục bê tông > 1m	100 viên		148.104	8.463.232
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.55331	- Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4÷1m	100m ³		188.267	7.977.623
AB.55332	- Đường kính đá tảng, cục bê tông > 1m	100 viên		165.675	7.181.315

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TĂNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tăng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³; 100viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤ 300m bằng				
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.473.932
AB.56112	- Đá tăng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.905.586
AB.56113	- Đá tăng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.414.276
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.436.103
AB.56122	- Đá tăng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.774.351
AB.56123	- Đá tăng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.294.499
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.307.956
AB.56132	- Đá tăng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.345.536
AB.56133	- Đá tăng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			3.908.249
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤ 500m bằng				
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.779.748
AB.56212	- Đá tăng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.544.792
AB.56213	- Đá tăng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.990.814

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.701.920
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.299.081
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.770.899
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.577.355
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.911.666
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.419.719
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤ 700m bằng				
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.965.243
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			6.351.945
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			5.717.753
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.860.720
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			6.017.132
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			5.416.455
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.768.668
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.712.057
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			5.142.022

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$ bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m ³			2.243.485
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			7.901.077
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			7.108.964
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m ³			2.136.893
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			7.529.183
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			6.773.158
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m ³			2.018.546
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			7.113.717
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			6.399.221

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẢNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³/1km; đồng/100viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.025.235
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.995.491
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.697.195

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m ³			904.469
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.647.814
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.381.997
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m ³			835.530
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.444.120
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.202.051
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km bằng				
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m ³			852.274
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.554.314
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.296.125
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m ³			745.669
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.237.006
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.012.615
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m ³			671.547
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.014.642
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			1.815.520

Ghi chú: Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM BẰNG KHOAN NỔ Mìn*Hướng dẫn áp dụng*

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ $10-15m^2$; $\leq 25m^2$; $\leq 50m^2$ và $> 50m^2$) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là $330cm^3$. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chỉ phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN}-1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN}-1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3).

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình $< 1,5m$ và phải thực hiện gia cố tạm bằng vùi thép, đổ bê tông hoặc phun vữa xi măng có lưới thép với chiều dày $> 10cm$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,3 và đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được quy định.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào $\geq 50m$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,05, đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào $\geq 100m$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,10, đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá dự toán đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được quy định.

ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cộm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌNĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang, bằng máy khoan tự hành				
	Tiết diện đào 10÷15m²				
AB.58111	- Đá cấp I	100m ³	13.078.186	9.876.510	55.576.861
AB.58112	- Đá cấp II	100m ³	10.866.437	8.833.410	48.090.814
AB.58113	- Đá cấp III	100m ³	9.854.633	7.952.265	43.283.984
AB.58114	- Đá cấp IV	100m ³	8.943.631	7.156.215	38.961.214
	Tiết diện đào ≤ 25m²				
AB.58121	- Đá cấp I	100m ³	9.954.952	6.813.090	37.948.065
AB.58122	- Đá cấp II	100m ³	8.333.480	6.019.785	32.555.860
AB.58123	- Đá cấp III	100m ³	7.549.143	5.418.630	29.302.526
AB.58124	- Đá cấp IV	100m ³	6.842.844	4.875.120	26.375.650
	Tiết diện đào ≤ 35m²				
AB.58131	- Đá cấp I	100m ³	9.108.627	5.682.150	31.452.653
AB.58132	- Đá cấp II	100m ³	7.571.062	5.080.995	25.767.761
AB.58133	- Đá cấp III	100m ³	6.853.517	4.573.170	23.189.858
AB.58134	- Đá cấp IV	100m ³	6.205.739	4.114.755	20.893.387
	Tiết diện đào ≤ 50m²				
AB.58141	- Đá cấp I	100m ³	8.262.236	4.553.955	24.968.498
AB.58142	- Đá cấp II	100m ³	6.808.790	4.139.460	18.979.661
AB.58143	- Đá cấp III	100m ³	6.157.886	3.727.710	17.077.192
AB.58144	- Đá cấp IV	100m ³	5.569.012	3.354.390	15.399.867

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đào > 50m²				
AB.58151	- Đá cấp I	100m ³	8.036.442	4.010.445	21.613.849
AB.58152	- Đá cấp II	100m ³	6.696.923	3.645.360	18.146.628
AB.58153	- Đá cấp III	100m ³	6.052.286	3.280.275	16.356.731
AB.58154	- Đá cấp IV	100m ³	5.471.205	2.950.875	14.690.663

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ Mìn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đầu dây nổ, dây tín hiệu, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cộm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m ³	5.284.928	2.635.200	13.992.716
AB.58212	- Đá cấp II	100m ³	4.793.981	2.390.895	12.686.879
AB.58213	- Đá cấp III	100m ³	4.530.153	2.259.135	12.000.189
AB.58214	- Đá cấp IV	100m ³	4.077.320	2.031.300	10.795.668

ĐÀO HÀM (GIẾNG) ĐỨNG, HÀM (GIẾNG) NGHIÊNG**AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ Mìn***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cầm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m ³	326.911	1.600.335	4.693.077
AB.58312	- Đá cấp II	m ³	284.777	1.531.710	3.515.563
AB.58313	- Đá cấp III	m ³	237.854	1.498.770	2.932.323
AB.58314	- Đá cấp IV	m ³	205.084	1.457.595	2.200.513
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$ bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m ³	326.911	1.918.755	5.630.618
AB.58322	- Đá cấp II	m ³	284.777	1.839.150	4.219.079
AB.58323	- Đá cấp III	m ³	237.854	1.797.975	3.515.563
AB.58324	- Đá cấp IV	m ³	205.084	1.748.565	2.635.473

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thì công nhân với hệ số 1,05.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cấm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌNĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang, bằng máy khoan tự hành				
	Tiết diện đào 10÷15m²				
AB.58111	- Đá cấp I	100m ³	13.078.186	9.876.510	55.576.861
AB.58112	- Đá cấp II	100m ³	10.866.437	8.833.410	48.090.814
AB.58113	- Đá cấp III	100m ³	9.854.633	7.952.265	43.283.984
AB.58114	- Đá cấp IV	100m ³	8.943.631	7.156.215	38.961.214
	Tiết diện đào ≤ 25m²				
AB.58121	- Đá cấp I	100m ³	9.954.952	6.813.090	37.948.065
AB.58122	- Đá cấp II	100m ³	8.333.480	6.019.785	32.555.860
AB.58123	- Đá cấp III	100m ³	7.549.143	5.418.630	29.302.526
AB.58124	- Đá cấp IV	100m ³	6.842.844	4.875.120	26.375.650
	Tiết diện đào ≤ 35m²				
AB.58131	- Đá cấp I	100m ³	9.108.627	5.682.150	31.452.653
AB.58132	- Đá cấp II	100m ³	7.571.062	5.080.995	25.767.761
AB.58133	- Đá cấp III	100m ³	6.853.517	4.573.170	23.189.858
AB.58134	- Đá cấp IV	100m ³	6.205.739	4.114.755	20.893.387
	Tiết diện đào ≤ 50m²				
AB.58141	- Đá cấp I	100m ³	8.262.236	4.553.955	24.968.498
AB.58142	- Đá cấp II	100m ³	6.808.790	4.139.460	18.979.661
AB.58143	- Đá cấp III	100m ³	6.157.886	3.727.710	17.077.192
AB.58144	- Đá cấp IV	100m ³	5.569.012	3.354.390	15.399.867

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện đào > 50m²				
AB.58151	- Đá cấp I	100m ³	8.036.442	4.010.445	21.613.849
AB.58152	- Đá cấp II	100m ³	6.696.923	3.645.360	18.146.628
AB.58153	- Đá cấp III	100m ³	6.052.286	3.280.275	16.356.731
AB.58154	- Đá cấp IV	100m ³	5.471.205	2.950.875	14.690.663

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ Mìn*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đầu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cấm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m ³	5.284.928	2.635.200	13.992.716
AB.58212	- Đá cấp II	100m ³	4.793.981	2.390.895	12.686.879
AB.58213	- Đá cấp III	100m ³	4.530.153	2.259.135	12.000.189
AB.58214	- Đá cấp IV	100m ³	4.077.320	2.031.300	10.795.668

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG**AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ Mìn***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp búa, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cầm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m ³	326.911	1.600.335	4.693.077
AB.58312	- Đá cấp II	m ³	284.777	1.531.710	3.515.563
AB.58313	- Đá cấp III	m ³	237.854	1.498.770	2.932.323
AB.58314	- Đá cấp IV	m ³	205.084	1.457.595	2.200.513
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$ bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m ³	326.911	1.918.755	5.630.618
AB.58322	- Đá cấp II	m ³	284.777	1.839.150	4.219.079
AB.58323	- Đá cấp III	m ³	237.854	1.797.975	3.515.563
AB.58324	- Đá cấp IV	m ³	205.084	1.748.565	2.635.473

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thì công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HÀM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẢNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hàm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hàm đứng	100m	3.732.000	116.598.400	1.657.577.440
AB.58420	- Hàm nghiêng	100m	3.732.000	128.258.240	1.823.342.903

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẢNG KHOAN NỔ Mìn*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cầm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hàm đứng bằng máy khoan cầm tay Ø42mm				
AB.58511	- Đá cấp I	100m ³	16.906.246	43.417.665	45.955.329
AB.58512	- Đá cấp II	100m ³	14.590.017	39.928.770	34.472.778
AB.58513	- Đá cấp III	100m ³	12.082.442	38.185.695	28.720.663
AB.58514	- Đá cấp IV	100m ³	10.366.681	36.008.910	21.551.584
	Phá đá mở rộng hàm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Ø42mm				
AB.58521	- Đá cấp I	100m ³	16.906.246	52.100.100	55.140.865
AB.58522	- Đá cấp II	100m ³	14.590.017	47.913.975	41.353.957
AB.58523	- Đá cấp III	100m ³	12.082.442	45.825.030	34.472.778
AB.58524	- Đá cấp IV	100m ³	10.366.681	43.206.300	25.844.973

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CÀM TAY $\Phi 42\text{MM}$, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC $3 \div 7\text{M}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rửa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đầu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lắp búa, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn cầm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$, chiều sâu mặt nước $3 \div 7\text{m}$				
AB.58611	- Đá cấp I	m ³	184.049	985.455	4.707.347
AB.58612	- Đá cấp II	m ³	174.336	933.300	4.473.372
AB.58613	- Đá cấp III	m ³	163.255	886.635	4.297.576
AB.58614	- Đá cấp IV	m ³	152.868	850.950	4.096.857

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước $>7\text{m}$ thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thì công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu $<3\text{m}$ thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thì công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Ø42MM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp búa, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn cấm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay Ø42mm				
AB.58711	- Đá cấp I	100m ³	31.932.121	50.917.005	72.994.170
AB.58712	- Đá cấp II	100m ³	27.608.583	44.032.545	62.029.865
AB.58713	- Đá cấp III	100m ³	23.342.143	37.861.785	52.245.000
AB.58714	- Đá cấp IV	100m ³	20.081.325	33.269.400	44.962.981
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 10\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay Ø42mm				
AB.58721	- Đá cấp I	100m ³	23.025.784	36.659.475	53.042.722
AB.58722	- Đá cấp II	100m ³	18.461.078	31.383.585	44.653.661
AB.58723	- Đá cấp III	100m ³	15.847.014	26.154.360	36.396.978
AB.58724	- Đá cấp IV	100m ³	14.181.588	23.019.570	31.417.433

AB.59000 CÔNG TÁC BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM**AB.59100 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3 M³/PH, ÔTÔ TỰ ĐỒ 22T***Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đồ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đồ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3 m³/ph, ô tô tự đồ 22t				
AB.59110	- Cự ly trung bình ≤ 500m	100m ³		474.433	6.443.655
AB.59120	- Cự ly trung bình ≤ 1000m	100m ³		557.271	9.188.130

AB.59200 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M³, ÔTÔ TỰ ĐỒ 10T*Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đồ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đồ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65 m³, ô tô tự đồ 10t				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤ 500m	100m ³		592.414	10.128.932
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤ 1000m	100m ³		697.844	13.660.349

AB.59300 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BĂNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9 M³, XE GOỒNG 3T*Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm băng bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm băng tổ hợp máy xúc lật 0,9 m³, xe goòng 3t				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤ 500m	100m ³		1.501.118	44.236.700
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤ 1000m	100m ³		1.764.692	48.968.191

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BĂNG MÁY XÚC LẬT 1,65 M³ CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100 M*Thành phần công việc:*

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm băng bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤ 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm băng máy xúc lật 1,65m ³ , cự ly trung bình ≤ 100m	100m ³		431.760	5.219.570

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BĂNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	- Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm băng xe cải tiến, cự ly ≤ 100m	100m ³		18.384.925	
AB.59521	- Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		4.458.168	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	- Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤ 100m	100m ³		11.908.531	
AB.59621	- Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		3.449.056	

AB.60000 ĐÁP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**AB.61000 ĐÁP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.

- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv				
AB.61110	- Cự ly ≤ 500m	100m ³		376.535	2.720.316
AB.61120	- Cự ly ≤ 1000m	100m ³		502.046	5.051.667

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³ cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy				
AB.61210	- Cự ly vận chuyển ≤ 0,5km	100m ³	105.030	115.471	448.777
AB.61220	- Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³	115.534	148.104	1.042.268
AB.61230	- Cự ly vận chuyển ≤ 1,5km	100m ³	127.349	193.288	1.140.172
AB.61240	- Cự ly vận chuyển ≤ 2,0km	100m ³	139.165	276.125	1.357.420
AB.61250	- Cự ly vận chuyển ≤ 3,0km	100m ³	153.607	358.963	1.399.187

AB.62000 SAN ĐÀM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16t				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		90.368	356.266
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		117.981	519.554
AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		145.593	706.092
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		168.185	876.361
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25t				
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		80.327	355.515
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		100.409	488.534
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		128.022	683.683
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		145.593	853.236

Ghi chú: Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chỉ phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐÁP ĐẤT ĐỀ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất đề, đập, kênh mương				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.63111	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		248.513	432.713
AB.63112	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		313.779	607.464
AB.63113	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		351.432	748.217
AB.63114	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		371.514	792.570
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.63121	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		228.431	415.643
AB.63122	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		291.187	578.932
AB.63123	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		326.330	715.989
AB.63124	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		333.861	802.614
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.63131	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		200.818	402.988
AB.63132	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		256.043	563.354
AB.63133	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		286.166	692.870
AB.63134	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		286.166	765.724

AB.64000 ĐẤP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỏ mái taluy.
Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất nền đường				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		263.574	462.209
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		326.330	630.285
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		414.188	882.398
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		238.472	436.944
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		301.228	604.196
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		363.983	840.247
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		414.188	1.054.696
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		208.349	421.914
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		263.574	584.686
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		318.799	816.071
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		361.473	1.017.703

AB.65100 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẢM TAY 70 KG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất công trình bằng máy				
	đầm đất cảm tay 70 kg				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		1.353.014	1.262.672
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		1.553.832	1.449.246
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		1.789.794	1.668.988

AB.66000 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	30.500.000	256.043	408.687
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	30.500.000	333.861	584.063
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	30.500.000	374.024	718.524
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	30.500.000	376.535	798.360
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	30.500.000	218.390	376.677
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	30.500.000	296.207	558.995
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	30.500.000	328.840	688.063
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	30.500.000	338.881	778.465
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	30.500.000	203.329	384.831
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	30.500.000	258.554	540.273
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	30.500.000	288.676	666.180
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	30.500.000	291.187	738.350
	Máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	30.500.000	976.479	726.884
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	30.500.000	1.049.276	781.210
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	30.500.000	1.081.909	831.709
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	30.500.000	1.157.216	942.654

Ghi chú: Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67100 ĐẤP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá hỗn hợp công trình				
AB.67110	- Máy ủi 180CV	100m ³		941.336	3.723.684
AB.67120	- Máy ủi 320CV	100m ³		800.763	3.630.118

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH THỦY*Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:*

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, qui trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thủy được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút búng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thủy được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện qui định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thủy ở khu nước cảng, vùng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng $\geq$ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là $1+m \cdot 0,07$ (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu

hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bùn tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{cv}$ và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bùn có công suất > 2500cv, nếu độ sâu hạ gầu < 4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{cv}$ và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất > 2500cv thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bùn tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi qui định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585cv, chiều sâu nạo vét $\leq 6\text{m}$, chiều cao ống xả $\leq 3\text{m}$, chiều dài ống xả $\leq 300\text{m}$				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		398.025	4.140.985
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		516.060	5.670.461
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m ³		669.780	6.833.845
AB.71140	- Đất sét dính	100m ³		870.165	8.989.757
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.125.450	13.325.993

01

AB.71200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200 CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200cv, chiều sâu nạo vét ≤ 8m, chiều cao ống xả ≤ 5m, chiều dài ống xả ≤ 500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		197.640	4.609.666
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		258.030	6.352.726
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m ³		315.675	7.649.468
AB.71240	- Đất sét dính	100m ³		433.710	10.706.303
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		672.525	14.696.464

AB.71300 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170 CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170cv, chiều sâu nạo vét ≤ 9m, chiều cao ống xả ≤ 6m, chiều dài ống xả ≤ 500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lóng	100m ³		181.170	3.675.365
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		233.325	5.078.317
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m ³		288.225	6.062.831
AB.71340	- Đất sét dính	100m ³		398.025	7.769.166
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		614.880	11.305.053

(Xem tiếp Công báo số 162 + 163)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng